

Số: **581** /GPMT-UBND

Cao Bằng, ngày **07** tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Công ty TNHH An Minh Cao Bằng tại Văn bản số 21/VB-AMCB ngày 06 tháng 3 năm 2025; Văn bản số 39/VB-AMCB ngày 23 tháng 4 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH An Minh Cao Bằng, địa chỉ tại: Lũng Làn (nay là xóm Nà Cốc), xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh.

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Nà Cốc, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Mã số doanh nghiệp 4800896745; đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2016 thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 5 năm 2023; Cơ quan cấp: Phòng Đăng lý kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng.

1.4. Mã số thuế: 4800896745.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi dự án: Khu vực thực hiện Dự án có tổng diện tích khoảng 46.730 m² tương đương 4,673ha, gồm 02 khu: Khu trạm trộn và khu phụ trợ 1, có diện tích là 28.300m²; khu phụ trợ 2 có diện tích là 18.430m².

- Phạm vi đề nghị trong giấy phép môi trường: Tổng diện tích Dự án là 41.888,7 m², trong đó: Khu trạm trộn và khu phụ trợ 1 có diện tích 21.898,4m² theo Quyết định 1290/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh; diện tích 2.300m² theo Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất ngày 15 tháng 6 năm 2023, bên góp vốn: Trần Đức Long; bên nhận góp vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn An Minh Cao Bằng. Khu phụ trợ 2 có diện tích là 17.690,3 m² theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C - Công trình cấp II (được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất sản xuất theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt: Sản xuất bê tông thương phẩm: 450 tấn/giờ tương đương 3.600 tấn/ngày; Sản xuất bê tông nhựa nóng (asphalt): 120 tấn/giờ tương đương 960 tấn/ngày.

- Công suất của các dây chuyền sản xuất được cấp Giấy phép môi trường:

+ Sản xuất bê tông thương phẩm: 120 tấn/giờ tương đương 960 tấn/ngày;

+ Sản xuất bê tông nhựa nóng (asphalt): 104 tấn/giờ tương đương 832 tấn/ngày.

- Quy trình sản xuất:

+ Bê tông thương phẩm: Vật liệu (đá, cát, xi măng) → Thiết bị trộn → Bê tông thương phẩm → Xe vận chuyển → Công trình xây dựng.

+ Bê tông nhựa nóng (asphalt): Vật liệu (cát, đá) → Băng tải ngang → Băng tải nghiêng → Tang sấy → Băng gầu nóng → Sàng phân loại (sàng rung) → Phễu nóng → Phễu cân vật liệu → Thùng trộn (vật liệu, nhựa nóng, phụ gia) → Sản phẩm → Ô tô chở sản phẩm → Công trình giao thông.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải sinh hoạt ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH An Minh Cao Bằng.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH An Minh Cao Bằng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Cao Bằng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 28 tháng 10 năm 2034).

Giấy phép môi trường số 1414/GPMT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thạch An tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh
- Công ty TNHH An Minh Cao Bằng;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Thạch An;
- UBND xã Lê Lai;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CN_(TH).

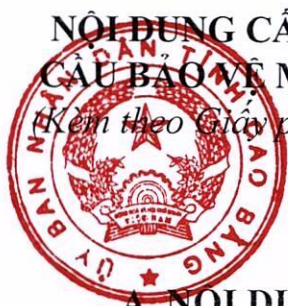
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI



Kèm theo Giấy phép môi trường số **581** /GPMT-UBND ngày **07** tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại Dự án, lưu lượng khoảng 1,2 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý khí thải trạm trộn bê tông nhựa nóng, lưu lượng khoảng 3,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe, thiết bị, bồn trộn khi sản xuất bê tông thương phẩm, lưu lượng phát sinh khoảng 20,5 m³/ngày.

Công ty cam kết thu gom, xử lý, lưu chứa và tuần hoàn toàn bộ nước thải từ nguồn số 02 và nguồn số 03, không thải ra môi trường, không thực hiện cấp phép xả thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương thoát nước sau nhà vệ sinh của Dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Cửa xả sau bể tự hoại, xóm Nà Cốc, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2484067; Y(m) = 569589 (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,2 m³/ngày đêm, tương đương tính trung bình khoảng 0,05 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả thải gián đoạn, phụ thuộc vào nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân tại Dự án.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi

trường đối với nước thải QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B), QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)	QCVN 14:2025/BTNMT (cột B)	
1	pH	-	5 ÷ 9	5 ÷ 9	- Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ; - Chủ dự án không đề xuất quan trắc môi trường định kỳ.
2	TSS	mg/L	100	≤ 60	
3	TDS	mg/L	1.000	-	
4	BOD ₅	mg/L	50	≤ 35	
5	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/L	4	≤ 0,5	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	10	≤ 8,0	
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	50	-	
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	10	-	
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	20	≤ 15	
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/L	10	-	
11	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	≤ 5 000	
12	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	-	≤ 90	
13	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	-	≤ 30	
14	Tổng Phốt pho (T-P) - Nguồn nước tiếp nhận khác	mg/L	-	≤ 6,0	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 5,0	

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh

hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 (gồm: 11 thông số nằm trong QCVN 14:2008/BTNMT).

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, nước thải sinh hoạt của Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT.

- Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng quy định đối với cơ sở theo quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 khi Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung có hiệu lực thi hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải:

a) Thu gom, thoát nước mưa:

- Tại khu phụ trợ 1:

+ Toàn bộ nước mưa chảy tràn khu vực Dự án chảy theo độ dốc địa hình thu gom về mương đất; sau đó, chảy vào hố ga lắng cặn trước khi chảy ra ngoài môi trường.

+ Rãnh thoát nước với chiều dài là 350m, kết cấu bằng đất, rãnh hở, kích thước (rộng đáy x rộng mặt x sâu) là (0,3 x 0,5 x 0,4)m; trên rãnh thoát nước bố trí 01 hố ga, kích thước (D x R x C) là (0,6 x 0,6 x 0,5)m, kết cấu: Bằng đất.

- Tại khu phụ trợ 2: Nằm trong thung lũng cùng khu vực sản công nghiệp của Mỏ đá Lũng Làn; nước mặt khu phụ trợ 2 được thoát cùng mương rãnh của khu phụ trợ của Mỏ đá Lũng Làn (đã được UBND tỉnh Cao Bằng cấp Giấy phép môi trường số 1885/GPMT-UBND ngày 30/12/2024 cho Công ty TNHH An Minh Cao Bằng để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Làn, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng).

b) Thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom trực tiếp vào 01 bể tự hoại, chia 03 ngăn, sau theo đường ống PVC D110 ra mương thoát nước mặt Dự án. Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa chân tay được thu gom qua phễu thu và thoát ra mương thoát nước bằng đường ống PVC D110.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải: Toàn bộ nước thải đập bụi từ hệ thống xử lý bụi của Trạm trộn bê tông nhựa nóng được thu gom bằng rãnh có chiều dài là 8,1m, chảy về bể lắng 03 ngăn, trong đó: Đoạn đầu dài 5,6m, kích thước (rộng x sâu) là (0,4 x 0,3) m; đoạn cuối dài 2,5m, kích thước (rộng x sâu) là (0,3 x 0,3) m; kết cấu của rãnh, bể lắng: Xây gạch, trát vữa xi măng.

- Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất bê tông thương phẩm: Toàn bộ lượng nước thải được thu gom theo độ dốc của sân bê tông về bể lắng 03 ngăn có tổng dung tích chứa khoảng 293,7 m³. Kết cấu: Thành bể xây đá hộc, VXM mác 100, dày 0,5m, đáy bể đổ bê tông mác 300, dày 0,35m, nước thải sau xử lý được bơm tuần hoàn phục vụ rửa xe, rửa thiết bị, bồn trộn và phun đập bụi, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt (nước thải nhà vệ sinh) → Bể tự hoại, 03 ngăn → Mương thoát nước phía sau nhà vệ sinh.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải nhà vệ sinh được thu gom, xử lý bằng 01 bể tự hoại 03 ngăn, thể tích là 5,1m³. Đây là công trình thực hiện đồng thời hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng. Tại ngăn 01 của bể tự hoại diễn ra quá trình lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong nước thải. Nhờ các vị trí ống dẫn, nước thải chảy qua ngăn 02 lắng theo chiều chuyển động từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể, trong điều kiện kỵ khí các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật phân hủy và chuyển hóa. Nước thải chuyển sang ngăn 03 sẽ được thoát ra rãnh thoát nước. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được chảy ra mương thoát nước sau nhà vệ sinh.

- Số lượng công trình: 01 bể tự hoại, 03 ngăn, kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,44 x 2,55 x 1,7) m. Kết cấu: Xây gạch chỉ, trát vữa xi măng mác 75# chống thấm, đáy đổ bê tông mác 200# dày 10cm, tấm đan đáy bể tự hoại bằng BTCT.

- Hoá chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh; định kỳ 3 - 6 tháng/lần, bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại.

b) Nước thải sản xuất:

* Nước thải từ quá trình xử lý khí thải của trạm trộn bê tông nhựa nóng:

- Tóm tắt quy trình: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi → Rãnh thu gom → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn lắng 3 → Bơm tuần hoàn lên hệ thống xử lý khí thải của Trạm trộn bê tông nhựa nóng, không thải ra ngoài môi trường.

- Thuyết minh quy trình: Toàn bộ nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom bằng rãnh thoát nước, chiều dài 8,1m, dẫn về ngăn thứ nhất, phần bùn nặng hơn sẽ được lắng xuống đáy, phần nước và lượng nhỏ cặn lơ lửng tiếp tục chảy sang ngăn thứ 2, ngăn thứ 3. Tại ngăn thứ 3, đặt bơm tuần hoàn lên hệ thống xử lý khí thải của Trạm trộn bê tông nhựa nóng.

- Số lượng công trình xử lý: 01 bể lắng bùn, tổng dung tích khoảng 120m^3 , kích thước (chiều dài x rộng trung bình) là (14,5 x 4,5)m, bể lắng gồm 3 ngăn với kích thước: Ngăn lắng 1 có diện tích $54,6\text{ m}^2$, sâu 1,8 m, đáy tạo độ dốc 10%; ngăn lắng 2 có diện tích $4,1875\text{ m}^2$, sâu 1,8 m; ngăn lắng 3 có diện tích $5,375\text{ m}^2$, sâu 1,8 m. Kết cấu: Xây gạch không nung, trát vữa xi măng mác 75# chống thấm, đáy đổ bê tông mác 200# dày 10 cm. Dung dịch hấp thụ sau khi được thu gom dưới tháp hấp thụ được dẫn tự chảy vào ngăn lắng 1, dung dịch sau khi lắng qua 3 ngăn được tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải, không thải ra môi trường. Tại các ngăn lắng, định kỳ tiến hành vét bùn thải, dewater nước, lưu chứa tạm tại bãi thải tạm diện tích 120 m^2 , sau đó vận chuyển vào bãi chứa đất đá thải tại Mỏ đá Lũng Làn (của Công ty) cách khoảng 400m.

* Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất bê tông thương phẩm:

- Tóm tắt quy trình: Nước thải (từ rửa xe, rửa thiết bị, rửa bồn trộn) → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn lắng 3 → Bơm tuần hoàn, tái sử dụng để rửa thiết bị trạm trộn, rửa xe, rửa bồn trộn và đập bụi trong khuôn viên dự án, không thải ra ngoài môi trường.

- Thuyết minh quy trình: Toàn bộ nước thải phát sinh từ khu vực sản xuất bê tông thương phẩm được thu gom, chảy theo độ dốc của sân bê tông (độ dốc 20%) dẫn vào bể lắng, tại ngăn thứ nhất, bùn và nước sẽ được tách lớp nhờ các tác động của trọng lực. Phần bùn nặng hơn lắng xuống đáy bể, phần nước và lượng nhỏ bùn chưa kịp lắng tiếp tục chảy sang ngăn 2, ngăn 3. Tại ngăn 3, nước trong được bơm tái sử dụng phục vụ cho hoạt động rửa thiết bị trạm trộn, rửa bồn trộn và rửa xe, không xả thải ra môi trường.

Thành bể xây cao hơn cos cao mặt bằng sân bãi 20cm để đảm bảo nước mưa chảy tràn, nước thải không chảy tràn ra xung quanh. Khi trời mưa, nước

chảy tràn được chảy theo độ dốc địa hình vào rãnh thoát nước của dự án. Lớp bùn tại các ngăn lắng tích tụ dần sẽ được nạo vét định kỳ 03 tháng/lần.

- Số lượng công trình: 01 bể lắng, gồm 3 ngăn, kích thước (chiều dài x rộng x sâu) là (17,2 x 9,7 x 2,85)m, tổng dung tích chứa khoảng 293,7m³. Cụ thể: Ngăn lắng 1 có dung tích chứa 70,125 m³, kích thước (chiều dài x rộng x sâu) là (3,3 x 8,5 x 2,5)m; Ngăn lắng 2 có dung tích chứa 108,375 m³, kích thước (chiều dài x rộng x sâu) là (5,1 x 8,5 x 2,5)m; Ngăn lắng 3 có dung tích chứa 115,2 m³, kích thước (chiều dài x rộng x sâu) là (6,4 x 7,2 x 2,5)m. Kết cấu: Kết cấu: Bể xây đá hộc, VXM mác 100, dày 0,5m, đáy bể đổ bê tông mác 300, dày 0,35m. Tại ngăn thứ 3 của bể lắng bố trí 02 máy bơm và 02 đường ống nhựa HDPE. Máy bơm công suất 15 m³/giờ được nối với ống nhựa HDPE D50 có chiều dài khoảng 20m dùng để dẫn nước rửa xe; máy bơm công suất 3 m³/giờ nối với ống nhựa HDPE D20 có chiều dài khoảng 50m để dẫn nước rửa thiết bị, bồn trộn và phun dập bụi trong khuôn viên dự án. Tại các ngăn lắng, định kỳ vét bùn thải, để ráo nước, lưu chứa tại bãi thải tạm diện tích 120 m², sau đó vận chuyển vào bãi chứa đất đá thải tại Mỏ đá Lũng Làn (của Công ty) cách khoảng 400m.

- Giải pháp khác: Quây hàng rào lưới B40, chiều cao 1,2 m và gắn biển cảnh báo nguy hiểm tại các bể chứa nước thải để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện khi hoạt động gần khu vực bể xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Đối với hạng mục công trình xử lý khí thải của trạm trộn bê tông nhựa nóng và bể tự hoại: Dự án đã thực hiện vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 1414/GPMT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 (Hạng mục sản xuất: trạm trộn bê tông nhựa nóng).

- Đối với bể lắng xử lý nước thải từ trạm trộn bê tông thương phẩm: Nước thải sau xử lý được tái sử dụng, tuần hoàn cho hoạt động rửa xe, thiết bị, bồn trộn, không xả ra môi trường nên không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường; đảm bảo sử dụng tuần hoàn toàn bộ nước

thải sản xuất từ trạm trộn bê tông thương phẩm, nước thải từ quá trình xử lý khí thải cam kết không thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải. Thực hiện các biện pháp quản lý nước mưa chảy tràn đảm bảo tiêu thoát nước tốt trong và ngoài khu vực dự án.

3.3. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu nước thải của Dự án xả ra môi trường xung quanh không đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

3.4. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông số, chất lượng xây dựng các công trình xử lý môi trường của Dự án.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **581** /GPMT-UBND ngày **07** tháng 5
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ của Trạm trộn bê tông nhựa nóng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải của Trạm sản xuất bê tông nhựa nóng.

- Tọa độ: $X(m) = 2484066$; $Y(m) = 569801$ (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Khoảng $550m^3/\text{phút}$ tương đương $33.000 m^3/\text{giờ}$, tính theo công suất quạt hút.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ), lưu lượng không đồng đều, tùy thuộc vào hoạt động sản xuất của Trạm trộn bê tông.

2.2.2. Chất lượng khí thải: Trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B); QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT-Cột B	QCVN 19:2024/BTNMT-Cột B	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	≤ 80	- Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	≤ 400	
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	≤ 300	

4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	≤ 400	định kỳ. - Chủ đầu tư đề xuất tần suất quan trắc 01 năm/lần
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

- Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (K_V) thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT, trừ trường hợp UBND tỉnh ban hành lộ trình thực hiện sớm hơn.

- Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng các quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 khi Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp có hiệu lực thi hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Trạm trộn bê tông thương phẩm: Cụm lọc bụi silo, đầm rung, silo chứa xi măng.

- Trạm trộn bê tông nhựa nóng: Hệ thống đường ống dẫn khí bằng tôn, lọc bụi sơ cấp, lọc bụi thứ cấp (ướt), ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Trạm trộn bê tông thương phẩm:

- Quy trình công nghệ: Bột xi măng → Lọc bụi silo → Silo chứa xi măng → Tái sử dụng cho sản xuất.

- Thuyết minh quy trình:

Toàn bộ bụi xi măng phát sinh trong công đoạn nạp liệu vào silo chứa được

thu gom về cụm lọc bụi. Cụm lọc bụi có tác dụng ngăn bụi xi măng lọt ra ngoài môi trường, chỉ cho phép không khí sạch thoát ra ngoài trong quá trình cấp xi măng cho silo. Các hạt bụi bám vào bề mặt túi lọc, bộ lọc sau quá trình cấp sẽ được rũ sạch bằng phương pháp rung lắc, lực rung được tạo bởi đầm rung gắn trên nóc lọc bụi, bụi thu được sẽ cấp lại cho quá trình sản xuất.

- Số lượng công trình, thiết bị: 05 cụm lọc bụi silo (01 cái/1silo).

- Hoá chất sử dụng: Không.

b) Trạm trộn bê tông nhựa nóng:

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone lọc bụi khô → Ống lọc bụi thô → Ống lọc bụi ướt → Ống khói.

- Thuyết minh quy trình: Bụi, khí thải, hơi nước phát sinh tại công đoạn tang sấy, sàng phân loại (sàng rung) được thu gom vào Cyclone lọc bụi thô. Tại đây, những hạt bụi lớn được thu gom và đưa vào bằng gầu nóng để sử dụng lại. Các hạt bụi nhỏ hơn tiếp tục đi qua lọc bụi nhờ quạt hút gió đẩy vào ống lọc bụi thô, sau đó qua lọc bụi nước. Khi bụi đi qua ống lọc bụi nước, bố trí búp phun nước vôi trong là $\text{Ca}(\text{OH})_2$ bên trong ống làm cho các hạt bụi khô, nóng bị ướt và chuyển sang thu gom, rồi chảy ra bể lắng 3 ngăn; khói và hơi nước được thoát lên ống khói cao 12m ra ngoài môi trường. Tại bể lắng, bùn được lắng qua các ngăn của bể và nước thải được sử dụng tuần hoàn cho quá trình xử lý bụi, khí thải, không thải ra ngoài môi trường.

- Số lượng công trình, thiết bị: 01 bộ Cyclone lọc bụi khô; 01 ống lọc bụi thô; 01 ống lọc bụi ướt (bên trong có các búp phun); 01 máy bơm nước dập bụi; 01 ống khói cao 12m, đường kính D1100mm.

- Hóa chất sử dụng: Nước vôi trong là $\text{Ca}(\text{OH})_2$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án đã hoàn thành chương trình vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 1414/GPMT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 (Hạng mục sản xuất: trạm trộn bê tông nhựa nóng).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Trạm trộn bê tông nhựa nóng đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận

hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Thực hiện đúng, đầy đủ chương trình quan trắc môi trường đối với bụi, khí thải định kỳ theo yêu cầu tại Mục 2.2.2 Phần A.

3.4. Thực hiện tốt công tác vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; Thực hiện phun nước giảm bụi trên mặt bằng sân bãi, tuyến đường vận chuyển từ khu phụ trợ 1 đến khu phụ trợ 2 với tần suất ít nhất 02 lần/ngày vào những ngày khô, hanh.

3.5. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường và phải dừng hoạt động công trình bảo vệ môi trường để khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 581 /GPMT-UBND ngày 07 tháng 5
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ phương tiện giao thông ra vào khu vực Dự án; các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng.

- Vị trí phát sinh: Toàn bộ khu vực Dự án.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung gồm QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng bảo trì các dây truyền thiết bị

theo định kỳ với tần suất 6 tháng/lần, kiểm tra độ mòn chi tiết và phải thường xuyên tra dầu bôi trơn cho các máy móc, thiết bị.

3. Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân lao động theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số **581** /GPMT-UBND ngày **07** tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	78
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	5
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	15
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	18
	Tổng khối lượng		126

1.2. Khối lượng chất thải từ quá trình sản xuất:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Bùn từ bể lắng 03 ngăn tại Trạm bê tông nhựa nóng	145,5
2	Bùn từ bể lắng 03 ngăn xử lý nước thải sản xuất bê tông thương phẩm, rửa xe, rửa thiết bị, bồn trộn	0,15
	Tổng khối lượng	145,65

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	0,6
	Tổng khối lượng	0,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Số lượng 05 thùng chứa, dung tích 200 lít/thùng; các can nhựa, dung tích từ 10 - 20 lít/can, được bố trí dần khi có chất thải phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa:

Kho lưu chứa với diện tích là 15m², vị trí gần xưởng cơ khí, kích thước (dài x rộng x cao) là (5,0x 3,0 x 3,5)m, kết cấu: Tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn chống nóng, nền láng xi măng chống thấm.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại thành 3 loại là chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải nguy hại; chất thải còn lại.

- Chất thải rắn có thể tái chế, tái sử dụng, bao gồm: Vỏ hộp bằng nhôm, chai nhựa, lọ,... sẽ thu gom vào các bao tải lưu trữ tại một góc của kho chứa CTNH, sau đó bán cho các đơn vị thu gom phế liệu. Chất thải hữu cơ như: Rau, củ, hoa quả, thức ăn thừa,...được thu gom vào 01 thùng có thể tích 20 lít tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Các loại chất thải còn lại như nilon, chai thủy tinh,... được thu gom vào 1 thùng đựng rác thể tích 20 lít mỗi cuối ngày tập trung vào hố chôn lấp có thể tích 1,0m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,0 x 1,0 x 1,0) m tại khu vực phía Đông

của Dự án. Hồ chôn lấp sẽ được phủ đất định kỳ 07 ngày/lần, khi hồ chôn lấp đầy thì phủ đất dày 30cm và tiếp tục đào hồ chôn lấp mới. Khi khu vực có đơn vị thu gom rác sinh hoạt, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị vệ sinh thu gom, xử lý rác tập trung.

- Chất thải nguy hại gồm bóng đèn huỳnh quang, dầu thải, giẻ lau dính dầu mỡ thải ... tập trung vào thùng chứa, chứa trong kho chứa chất thải nguy hại.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất:

Toàn bộ chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom và xử lý, như sau:

- Các loại nguyên liệu rơi vãi từ quá trình sản xuất bê tông thương phẩm với tổng khối lượng khoảng 1.795 tấn/năm được thu gom và tận dụng cho hoạt động sản xuất; Bụi từ quá trình xử lý khí thải khối lượng khoảng 60,66 tấn/năm được tận dụng làm phụ gia trong quá trình sản xuất thảm.

- Bùn cặn từ bể lắng 03 ngăn xử lý nước thải của hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm; Bùn từ bể lắng 03 ngăn của hệ thống xử lý khí thải trạm trộn bê tông nhựa nóng với tổng khối lượng khoảng 145,65 tấn/năm tương đương khoảng 121,375 m³/năm (với hệ số là 1,2 tấn/m³) được tập kết tạm thời tại sân phơi bùn, diện tích 120m², kích thước (dài x rộng) là (20 x 10)m. Khi bùn ráo nước, sẽ vận chuyển sang bãi thải tại Mỏ đá Lũng Làn (của Công ty).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ; sự cố hệ thống thu gom, xử lý nước thải; sự cố về hệ thống xử lý khí thải; sự cố tràn bãi thải; sự cố về tai nạn lao động và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 123 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 581 /GPMT-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 24/6/2022. Theo Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt:

- Công ty đã hoàn thành các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường, các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hạng mục sản xuất Trạm trộn bê tông thương phẩm, công suất 120 tấn/giờ; Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 104 tấn/giờ. Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 41.888,7m². Trường hợp, Chủ dự án sản xuất sản phẩm bê tông nhựa nóng với công suất 120 tấn/giờ; sản xuất bê tông thương phẩm với công suất 450 tấn/giờ; sử dụng đất với tổng diện tích là 46.730m² theo Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, đề nghị tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá các công trình xử lý chất thải đảm bảo xử lý các nguồn chất thải phát sinh của Dự án và thực hiện thủ tục môi trường trước khi đưa công suất, diện tích mới vào hoạt động.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư

số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường và các công trình bảo vệ môi trường như đã đề xuất; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thanh tra, kiểm tra khi cần thiết; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4).

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án.

6. Thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.